Chi tiết mã HS 8704.23.85

Mã HS	8704.23.85
Mô tả hàng hóa	Xe có động cơ dùng để chở hàng / - Loại khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): / - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn: / - - - - Loại khác: / - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 13:37:56
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/87042385/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17129
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17129
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17129
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, ID, MY, MM, PH, CN)	0% (trừ BN, ID, MY, MM, PH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16439
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16368
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16368
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16368
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16368
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16368
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16368
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E16424
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16424
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16424

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16424
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16424
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16424
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16425
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16425
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16425
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16425
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16425
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16425
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AK!F16426
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H16385
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16382
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16382
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16382
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16382
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16382
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16382
VKFTA	2022	2022	0	VK!E16422
VKFTA	2023	2023	0	VK!F16422
VKFTA	2024	2024	0	VK!G16422
VKFTA	2025	2025	0	VK!H16422
VKFTA	2026	2026	0	VK!I16422
VKFTA	2027	2027	0	VK!J16422
VCFTA	2022	2022	0	VC!D16484
VCFTA	2023	2023	0	VC!E16484
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16484

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16484
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16484
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16484
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16458
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16458
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16458
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16458
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16458
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16458
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D16461
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E16461
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F16461
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G16461
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H16461
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I16461
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D16479
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E16479
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F16479
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G16479
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H16479
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16479
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D16478
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E16478
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F16478
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G16478
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H16478

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16478
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D16463
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E16463
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F16463
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G16463
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H16463
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I16463
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J16463
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D16449
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E16449
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F16449
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G16449
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H16449
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I16449
RCEP B	2022	2022	0	B!D16449
RCEP B	2023	2023	0	B!E16449
RCEP B	2024	2024	0	B!F16449
RCEP B	2025	2025	0	B!G16449
RCEP B	2026	2026	0	B!H16449
RCEP B	2027	2027	0	B!I16449
RCEP C	2022	2022	0	C!D16449
RCEP C	2023	2023	0	C!E16449
RCEP C	2024	2024	0	C!F16449
RCEP C	2025	2025	0	C!G16449
RCEP C	2026	2026	0	C!H16449
RCEP C	2027	2027	0	C!I16449

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D16448
RCEP D	2023	2023	0	D!E16448
RCEP D	2024	2024	0	D!F16448
RCEP D	2025	2025	0	D!G16448
RCEP D	2026	2026	0	D!H16448
RCEP D	2027	2027	0	D!I16448
RCEP E	2022	2022	0	E!D16452
RCEP E	2023	2023	0	E!E16452
RCEP E	2024	2024	0	E!F16452
RCEP E	2025	2025	0	E!G16452
RCEP E	2026	2026	0	E!H16452
RCEP E	2027	2027	0	E!I16452
RCEP F	2022	2022	0	F!D16449
RCEP F	2023	2023	0	F!E16449
RCEP F	2024	2024	0	F!F16449
RCEP F	2025	2025	0	F!G16449
RCEP F	2026	2026	0	F!H16449
RCEP F	2027	2027	0	F!I16449
VIFTA	2024	2024	0	VI!F15398
VIFTA	2025	2025	0	VI!G15398
VIFTA	2026	2026	0	VI!H15398
VIFTA	2027	2027	0	VI!I15398

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AANZFTA 5%, AKFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8704.23 có 25 dòng thuế; dòng 8704.23.85 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN).	8704.23.11 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.23.19 Loại khác; 8704.23.21 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.23.22 Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải; 8704.23.23 Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn; 8704.23.24 Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8704.23.85. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8704.23.85 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17129), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.